

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Lai Châu****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *65/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (Tờ trình số 527/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	907.100	100,00	907.100	100,00
1	Đất nông nghiệp	437.021	48,18	608.050	67,03

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	77.328	17,69	80.230	13,19
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	71.027	91,85	68.352	85,19
	Trong đó: đất trồng lúa	28.957	40,77	27.789	40,65
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	42.071	59,23	40.564	59,35
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.300	8,87	11.878	17,38
1.2	Đất lâm nghiệp	359.253	82,20	527.348	86,73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	35.851	9,98	50.968	9,66
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	290.478	80,86	393.457	74,61
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32.924	9,16	82.923	15,72
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	393	0,09	422	0,10
1.4	Đất nông nghiệp khác	47	0,01	49	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	16.884	1,86	32.016	3,53
2.1	Đất ở	2.465	14,60	2.786	8,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.156	87,47	2.367	84,98
2.1.2	Đất ở tại đô thị	309	12,53	418	15,02
2.2	Đất chuyên dùng	4.480	26,53	7.945	24,82
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	109	2,43	141	3,15
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	249	5,55	344	7,69
2.2.2.1	Đất an ninh	30	12,05	56	16,28
2.2.2.2	Đất quốc phòng	219	87,95	288	83,72
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	265	5,92	1.219	27,21
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp			200	75,46
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	76	28,69	300	113,37

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	118	44,33	466	175,83
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	71	26,97	252	95,19
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	3.857	86,11	6.241	139,31
2.2.4.1	Đất giao thông	2.783	72,15	4.406	114,23
2.2.4.2	Đất thủy lợi	292	7,58	497	12,88
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	560	14,53	722	18,72
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	9	0,24	68	1,76
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	27	0,69	72	1,87
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	171	4,44	242	6,29
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6	0,17	115	2,98
2.2.4.8	Đất chợ	7	0,17	29	0,74
2.2.4.9	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	1	0,03	69	1,79
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải			21	0,53
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	261	1,55	307	1,82
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dụng	9.679	57,32	20.979	124,25
3	Đất chưa sử dụng	453.195	49,96	267.033	29,44

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.667
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.030

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.503
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.090
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	527
1.2	Đất lâm nghiệp	4.620
1.2.1	Đất rừng sản xuất	868
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.751
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	843
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	835
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	8
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	89
	Trong đó: đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	89

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	9.667
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.030
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.503
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	527

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.2	Đất lâm nghiệp	4.620
1.2.1	Đất rừng sản xuất	868
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.751
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17
2	Đất phi nông nghiệp	875
2.1	Đất ở	512
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	490
2.1.2	Đất ở tại đô thị	22
2.2	Đất chuyên dùng	127
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	120
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	224

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	178.937
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.113
1.2	Đất lâm nghiệp	171.815
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7
1.4	Đất nông nghiệp khác	2
2	Đất phi nông nghiệp	5.480

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
2.1	Đất ở	131
2.2	Đất chuyên dùng	1.230
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	44
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4.075

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Lai Châu, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu xác lập ngày 13 tháng 9 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Lai Châu với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	437.021	464.277	521.359	573.308	600.461	608.050
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	77.328	78.150	79.681	81.072	82.628	80.230
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	71.027	71.201	71.140	71.108	71.176	68.352
	Trong đó: đất trồng lúa	28.957	29.288	29.191	29.090	29.354	27.789
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.300	6.948	8.540	9.965	11.452	11.878
1.2	Đất lâm nghiệp	359.253	385.677	441.207	491.760	517.353	527.348
1.2.1	Đất rừng sản xuất	35.851	36.511	40.033	43.929	48.012	50.968
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	290.478	312.243	348.250	378.908	392.418	393.457
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32.924	36.924	52.924	68.923	76.923	82.923

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	393	401	422	427	431	422
1.4	Đất nông nghiệp khác	47	49	49	49	49	49
2	Đất phi nông nghiệp	16.884	18.119	19.224	19.872	21.316	32.016
2.1	Đất ở	2.465	2.520	2.662	2.886	3.080	2.786
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.156	2.215	2.361	2.564	2.722	2.367
2.1.2	Đất ở tại đô thị	309	305	301	322	358	418
2.2	Đất chuyên dùng	4.480	5.682	6.670	7.105	7.448	7.945
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	109	126	136	143	145	141
2.2.2	Đất an ninh quốc phòng	249	276	314	331	339	344
2.2.2.1	Đất an ninh	30	276	39	49	51	56
2.2.2.2	Đất quốc phòng	219	37	275	282	288	288
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	265	516.239	641	734	912	1.219
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp			50	53	200	200
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	76	83	89	107	110	300
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	118	300	338	368	380	466
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	71	133	164	206	222	252
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	3.857	4.762	5.579	5.898	6.052	6.241
2.2.4.1	Đất giao thông	2.783	3.394	4.043	4.289	4.413	4.406
2.2.4.2	Đất thủy lợi	292	347	398	441	451	497

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	560	567	568	568	577	722
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	9	27	67	68	68	68
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	27	51	69	70	71	72
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	171	203	216	236	243	242
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6	80	110	112	114	115
2.2.4.8	Đất chợ	7	12	20	25	27	29
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	1	69	69	69	69	69
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0	13	19	20	20	21
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	261	299	308	317	319	307
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	9.679	9.618	9.584	9.564	10.468	20.979
3	Đất chưa sử dụng	453.195	424.704	366.516	313.920	285.323	267.033

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.667	796	750	421	1.120	6.580

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.030	516	521	306	575	3.113
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.503	322	358	248	488	3.088
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.090	7	11	4	75	993
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	527	194	163	58	87	25
1.2	Đất lâm nghiệp	4.620	280	228	115	544	3.453
1.2.1	Đất rừng sản xuất	868	31	44	41	145	608
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.751	249	183	74	399	2.845
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17	0	2	1	0	14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	843	143	220	120	260	100
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	835	135	220	120	260	100
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	8	8				

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	89	46	14	13	1	15
	Trong đó: đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	89	46	14	13	1	15

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	9667	796	750	421	1.120	6.580
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5030	516	521	306	575	3.113
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4503	322	358	248	488	3.088
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	527	194	163	58	87	25
1.2	Đất lâm nghiệp	4620	280	228	115	544	3.453
1.2.1	Đất rừng sản xuất	869	31	44	41	145	608
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3751	249	183	74	399	2.845
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17	0	2	1	0	14

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2	Đất phi nông nghiệp	875	82	53	23	38	663
2.1	Đất ở	512	22	26	4	30	431
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	490	14	17	3	30	426
2.1.2	Đất ở tại đô thị	22	7	9	1	0	5
2.2	Đất chuyên dùng	127		2		4	121
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7		2		1	5
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	120				3	117
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12					12
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	224	61	34	20	5	103

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	178.937	28.046	57.823	52.370	28.273	14.169
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.113	1.215	1.860	1.607	1.895	636

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.2	Đất lâm nghiệp	171.815	26.827	55.958	50.763	26.378	13.533
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7	2	5			
1.4	Đất nông nghiệp khác	2	2				
2	Đất phi nông nghiệp	5.480	445	364	227	324	4.120
2.1	Đất ở	131	11	21	49	21	29
2.2	Đất chuyên dùng	1.230	404	338	170	69	249
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	44	30	5	7	2	
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4.075				232	3.843

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm

quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng